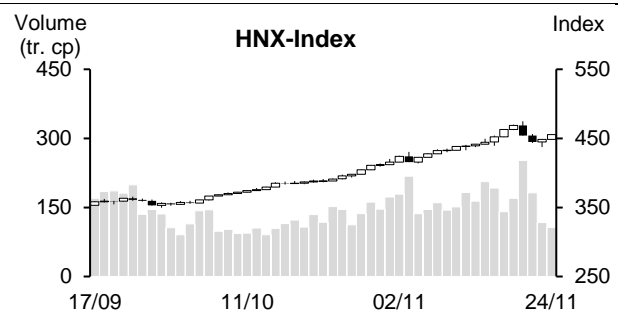
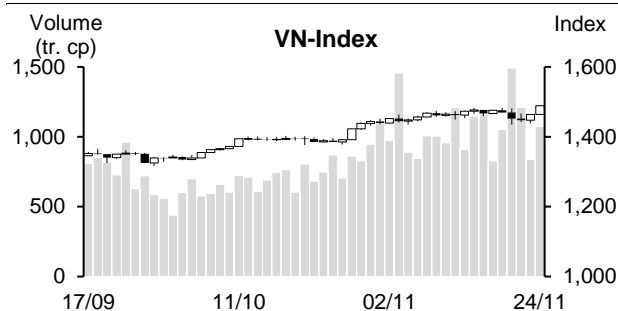


24/11/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,488.87	1.72%	1,565.29	2.10%	455.58	1.56%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,115.68	27.02%	383.54	104.75%	128.61	-4.62%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,073.24	27.79%	371.79	114.88%	106.89	-8.82%
TB 20 phiên (tr. cp)	1,045.38	2.66%	226.90	63.86%	166.40	-35.76%
Tổng GTGD (tỷ VND)	35,744.21	37.22%	16,707.93	84.15%	3,831.01	2.05%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	33,762.71	39.40%	16,014.32	94.24%	3,120.44	-4.28%
TB 20 phiên (tỷ VND)	30,353.26	11.23%	10,487.29	52.70%	4,168.84	-25.15%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	287	57%	21	70%	138	39%
Số mã giảm	164	32%	6	20%	117	33%
Số mã đứng giá	55	11%	3	10%	101	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tăng tốt ngay từ đầu phiên giao dịch nhờ sự hưng phấn của nhóm cổ phiếu ngân hàng và chứng khoán. Đặc biệt là các cổ phiếu ngân hàng đã có một phiên giao dịch thăng hoa, thậm chí nhiều cổ phiếu còn tăng trần như STB, MBB, OCB, EIB,... sau những thông tin liên quan đến việc được nối room tín dụng. Đà tăng cũng lan tỏa đến nhiều nhóm ngành giúp các chỉ số nói rộng đà tăng về cuối phiên. Tuy nhiên, không giống như phiên tăng điểm hôm qua, tâm lý nghi ngờ đã không còn và thay vào đó là dòng tiền ồ ạt đổ vào thị trường giúp VN-Index chính thức thiết lập mức đỉnh lịch sử mới. Mặc dù vậy, vẫn có một vài nhóm ngành chịu áp lực điều chỉnh đáng kể như thép, phân bón hay sự phân hóa của nhóm bất động sản.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang tái gia nhập thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên hầu hết các đường MA quan trọng từ MA5 tới MA200, cùng với đường +DI có tín hiệu nói rộng khoảng cách lên phía trên so với -DI, cho thấy chỉ số đang nằm trong xu hướng tăng. Thêm vào đó, các đường MACD và RSI cũng phục hồi trở lại, cho thấy đà tăng có tín hiệu mạnh lên, chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 1,500 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm vượt qua áp lực của MA5 và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng tăng tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự quanh 474 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong xu hướng tăng. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các phiên rung lắc để tái cấu trúc danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, có tính dẫn dắt và đang được dòng tiền mạnh hướng tới.

Cổ phiếu khuyến nghị: NTP (Nắm giữ)

Cổ phiếu quan sát: VRE, TCB, HCM

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	NTP	Nắm giữ	10/11/21	64.0	56.9	12.5%	69.3	21.8%	53.8	-5.4%	Xu hướng tăng mạnh

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VRE	Quan sát mua	25/11/21	31.1	35-35.5	Nền bật tăng tốt kèm vol cao trở lại từ hỗ trợ quanh 30 -> khả năng quay lại xu hướng tăng, có thể canh mua vùng 30.7-30.8
2	TCB	Quan sát mua	25/11/21	55.5	61-62	Nền break vùng sideway dài hạn kèm vol tăng tốt gần đây -> khả năng mở xu hướng tăng mới, có thể canh mua vùng 54.6-55
3	HCM	Quan sát mua	25/11/21	47.3	53-54	Tín hiệu hai nền tăng gần đây không quá mạnh khiến cho MACD Histogram vẫn còn giảm -> khả năng chưa kết thúc nhịp chính, có thể canh mua vùng 44-45

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	STB	Mua	28/10/21	30.45	26.7	14.0%	31.3	17.2%	25.1	-6%	
2	SSI	Nắm giữ	02/11/21	53.2	41.4	28.5%	62.2	50.2%	40	-3%	
3	MSN	Mua	05/11/21	157.00	147.9	6.2%	165	12%	140	-5%	
4	NTP	Nắm giữ	10/11/21	64.00	56.9	12.5%	69.3	22%	53.8	-5%	Nâng giá mục tiêu lên 69.3 ngàn
5	QNS	Mua	11/11/21	56.576	52.46	7.8%	59	12%	49.7	-5%	
6	BID	Mua	18/11/21	46.05	43.6	5.6%	49	12%	42	-4%	
7	BVH	Mua	19/11/21	62.8	64.2	-2.2%	70	9%	62	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thu ngân sách tại TP HCM tăng đột biến từ tài chính, ngân hàng

Cục Thuế TP HCM cho biết thu ngân sách tại TP HCM tăng đột biến từ tài chính, ngân hàng, sau khi số thu ngân sách trên địa bàn thành phố những tháng giãn cách sụt giảm mạnh. Dự kiến nguồn thu từ đất sẽ bù đắp phần nào thiếu hụt ngân sách nhà nước.

Cục Thuế TP HCM cho biết tình hình thu ngân sách trên địa bàn thành phố chịu ảnh hưởng tương đồng với các cấp độ triển khai kiểm soát dịch của chính quyền TP HCM, chững và giảm nhẹ trong tháng 6, tháng 7, suy giảm nhanh trong tháng 8 và tháng 9 thì giảm sâu. Thế nhưng số nộp ngân sách trên địa bàn thành phố vẫn có sự ổn định và tăng trưởng so với cùng kỳ, ghi nhận ở một số ngành nghề như tài chính ngân hàng, dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu khí, kinh doanh bất động sản.

Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thành phố đã cải thiện đáng kể sau khi được nới lỏng giãn cách.

Ngân hàng có hơn 794.000 tỷ đồng tiền gửi không kỳ hạn

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), đến cuối quý III, số tài khoản thanh toán của cá nhân tại các ngân hàng đã đạt gần 111 triệu tài khoản. Số dư tiền gửi thanh toán cũng tăng thêm gần 40.000 tỷ đồng trong quý lên hơn 794.240 tỷ đồng.

Trong vòng 5 năm qua, tiền gửi thanh toán cá nhân đã tăng gấp 3 lần và đặc biệt tăng mạnh kể từ năm 2020-2021. Từ đầu năm 2020 đến nay, số dư tiền gửi thanh toán cá nhân đã tăng tới 60%.

Dịch Covid-19 và các ngân hàng đầu tư công nghệ, thúc đẩy giao dịch trực tuyến và qua ứng dụng là những yếu tố thay đổi thói quen của người dân.

Dù tiền gửi thanh toán tăng, tính chung tiền gửi của người dân có xu hướng đi xuống. Lũy kế đến cuối tháng 9, tiền gửi khu vực dân cư tăng 2,9%, thấp hơn con số gần 3% vào cuối tháng 7. Đây là mức tăng trưởng tiền gửi dân cư thấp nhất, xét trên cùng kỳ mỗi 5 năm qua.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết**PNJ chốt quyền chia cổ tức tỷ lệ 6%, lấy ý kiến phương án chào bán riêng lẻ**

Công ty Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HoSE: PNJ) thông báo ngày 10/12 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông trả cổ tức bằng tiền đợt 3/2020 tỷ lệ 6% bằng tiền mặt. Ngày thanh toán 11/1/2022, số tiền dự kiến chi ra khoảng 136 tỷ đồng.

Ngoài ra, công ty thông báo 24/11 là ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông lấy ý kiến bằng văn bản. Nội dung lấy ý kiến gồm điều chỉnh phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ, điều chỉnh ngành, nghề hoạt động của công ty.

Tại kỳ họp ĐHCĐ thường niên 2021, cổ đông đã thông qua phương án phát hành riêng lẻ tối đa 15 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 6,6% tổng số lượng cổ phần đang lưu hành.

Bamboo Capital chốt quyền thực hiện chào bán 148 triệu cổ phiếu, giá 12.000 đồng/cp

Bamboo Capital (HoSE: BCG) công bố ngày 7/12 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng. Theo đó, BCG sẽ phát hành hơn 148,7 triệu cổ phiếu với giá 12.000 đồng/cổ phiếu, số tiền thu về ước hơn 1.785 tỷ đồng. Tỷ lệ thực hiện quyền là 2:1, vốn điều lệ Bamboo Capital dự kiến tăng lên 4.463 tỷ đồng.

Về mục đích sử dụng vốn, doanh nghiệp lên kế hoạch dùng 800 tỷ đồng để đầu tư dự án nhà máy Điện gió Đông Thành 1 và 2, hơn 985 tỷ đồng còn lại bổ sung vốn lưu động như trả nợ vay, trả tiền mua cổ phần...

Về hoạt động kinh doanh, 9 tháng, doanh thu thuần đạt 1.905 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 701 tỷ đồng, lần lượt tăng 13% và gấp gần 7 lần cùng kỳ. Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ 508 tỷ đồng, gấp 10 lần. Như vậy, Bamboo Capital đã thực hiện được 87% kế hoạch lợi nhuận.

DRH Holdings dự kiến chào bán hơn 60 cổ phiếu trong quý I/2022

DRH Holdings (HoSE: DRH) vừa công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án chào bán gần hơn 60,3 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:1. Thời gian thực hiện trong quý I/2022.

Phương án chào bán này đã được cổ đông thông qua tại kỳ họp ĐHCĐ bất thường lần 1/2021 vào ngày 15/11.

Với giá chào bán dự kiến 12.000 đồng/cp, doanh nghiệp có thể huy động hơn 724 tỷ đồng sau khi thương vụ hoàn tất.

Với số tiền trên 724 tỷ đồng dự kiến thu được từ đợt chào bán, doanh nghiệp sẽ đầu tư 500 tỷ đồng vào Kinh doanh và Phát triển Bất động sản Đông Sài Gòn, 220 tỷ đồng để tăng tỷ lệ sở hữu tại Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (Bimico, HoSE: KSB) lên 36% và còn lại bổ sung vốn lưu động.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	104,800	5.75%	0.37%
TCB	55,500	5.51%	0.18%
MBB	30,900	6.92%	0.13%
CTG	35,400	3.81%	0.11%
BID	46,050	3.02%	0.10%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	240,800	2.38%	0.40%
CEO	35,200	10.00%	0.17%
NVB	31,400	5.37%	0.13%
BAB	25,300	3.27%	0.12%
L14	237,000	6.76%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	48,650	-1.82%	-0.07%
GAS	103,000	-1.53%	-0.05%
VIC	94,100	-0.74%	-0.05%
GVR	37,200	-0.80%	-0.02%
BCM	54,100	-1.64%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	84,100	-3.67%	-0.20%
DTK	15,600	-2.50%	-0.06%
IDJ	61,600	-2.99%	-0.03%
API	90,200	-3.01%	-0.02%
NRC	28,800	-3.36%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	30,450	6.84%	67,319,900
TCB	55,500	5.51%	52,375,300
LPB	24,500	6.29%	44,928,600
MBB	30,900	6.92%	43,004,800
VPB	37,300	2.90%	35,983,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	53,200	2.31%	11,047,854
PVS	26,200	1.55%	5,854,863
KLF	5,900	-1.67%	5,786,336
ART	15,400	0.65%	5,657,820
TTH	7,300	4.29%	3,727,848

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
TCB	55,500	5.51%	2,832.8
STB	30,450	6.84%	2,007.6
VPB	37,300	2.90%	1,330.2
HPG	48,650	-1.82%	1,328.5
MBB	30,900	6.92%	1,293.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	53,200	2.31%	587.8
IDC	84,100	-3.67%	286.6
PVS	26,200	1.55%	153.7
APS	53,400	-0.93%	125.6
CEO	35,200	10.00%	122.7

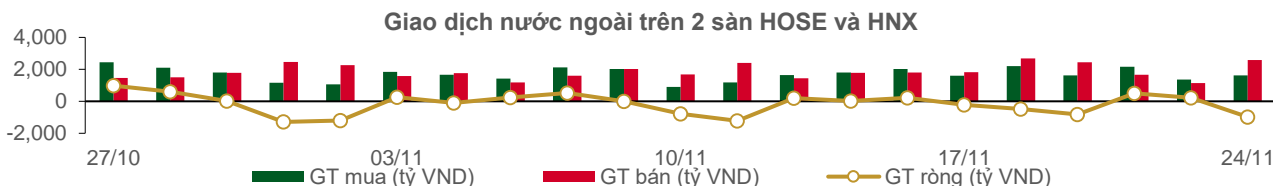
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GEX	6,168,700	264.97
GAB	1,055,700	206.23
VHM	2,470,000	198.31
VIB	4,100,000	175.09
VND	1,292,000	99.16

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	3,157,400	280.93
HUT	14,110,000	189.07
SCG	2,192,110	175.37
S99	700,000	18.20
EVS	450,000	16.29

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	36.40	1,600.30	62.62	2,569.69	(26.22)	(969.38)
HNX	0.35	14.84	0.60	20.27	(0.25)	(5.43)
Tổng 2 sàn	36.75	1,615.14	63.22	2,589.96	(26.47)	(974.81)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	83,700	1,841,800	151.76
STB	30,450	4,591,500	137.45
CTG	35,400	3,231,300	112.49
MSN	157,000	650,500	101.65
ACB	35,350	2,213,700	77.16

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	53,200	86,460	4.60
THD	240,800	12,800	3.05
APS	53,400	26,500	1.47
NDN	23,400	51,000	1.19
PVS	26,200	20,200	0.53

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VPB	37,300	7,911,700	292.19
HPG	48,650	3,669,700	179.23
VHM	83,700	1,801,800	149.87
VCI	77,400	1,735,900	134.58
E1VFN30	26,200	4,959,200	128.96

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	35,200	191,000	6.68
THD	240,800	15,300	3.65
NVB	31,400	100,200	3.08
NTP	64,000	21,000	1.35
NAG	12,700	80,250	1.05

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	30,450	3,370,700	100.85
CTG	35,400	2,676,000	93.21
VCB	104,800	445,200	45.91
VRE	31,100	1,265,000	38.36
GMD	51,300	643,100	32.80

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	53,200	81,980	4.36
APS	53,400	24,400	1.36
NDN	23,400	51,000	1.19
PSI	20,900	15,000	0.31
BCC	25,300	11,480	0.30

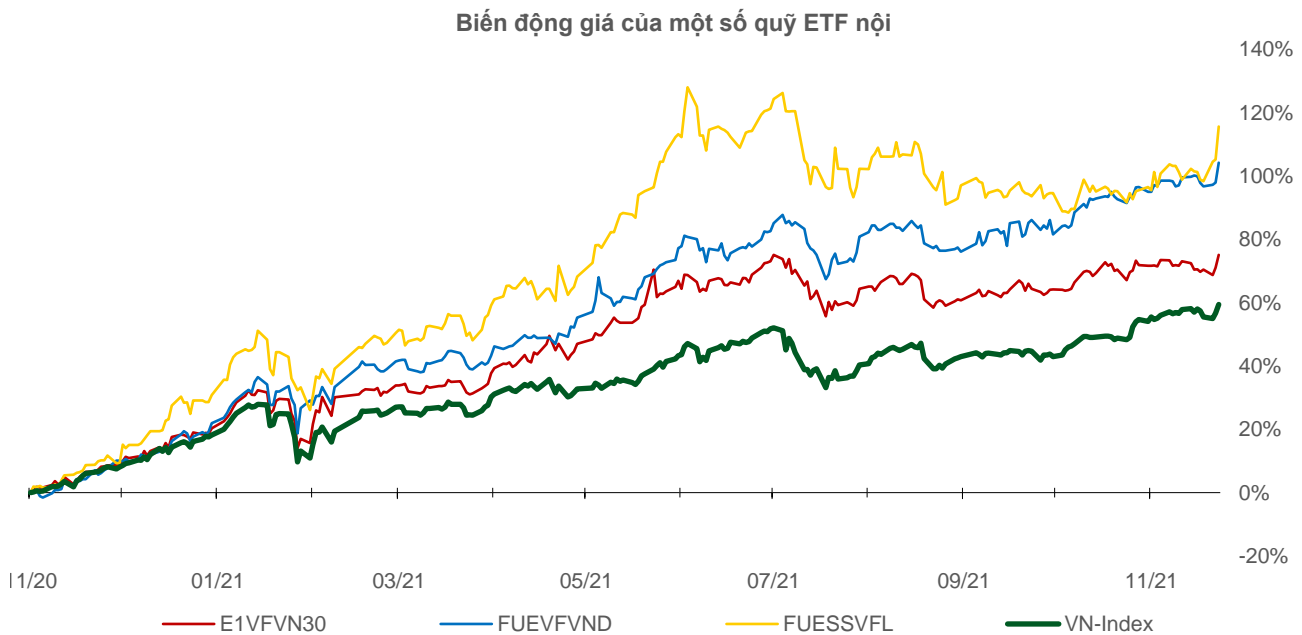
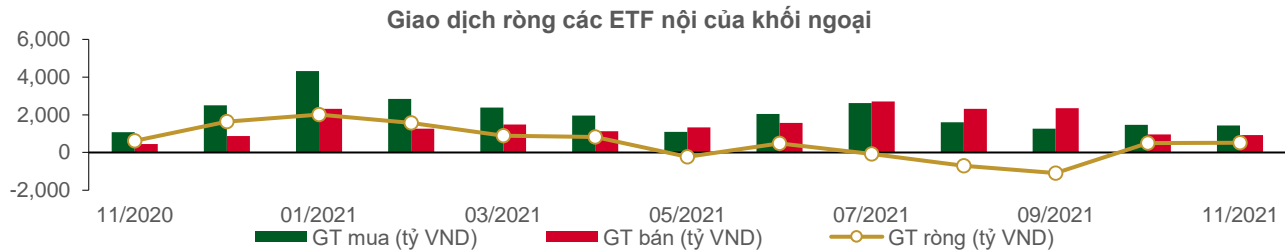
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	37,300	(7,911,700)	(292.19)
VCI	77,400	(1,682,000)	(130.38)
HPG	48,650	(2,276,600)	(111.06)
VIC	94,100	(1,069,200)	(100.81)
HCM	47,300	(1,965,400)	(93.69)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	35,200	(183,800)	(6.43)
NVB	31,400	(100,200)	(3.08)
NTP	64,000	(21,000)	(1.35)
NAG	12,700	(80,250)	(1.05)
VGS	48,400	(21,500)	(0.97)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	26,200	2.3%	5,621,600	146.29	E1VFN30	50.63	128.96	(78.32)
FUEMAV30	18,460	2.3%	114,600	2.07	FUEMAV30	1.94	1.85	0.09
FUESSV30	19,460	3.0%	15,400	0.30	FUESSV30	0.26	0.00	0.25
FUESSV50	23,300	2.2%	20,700	0.48	FUESSV50	0.09	0.00	0.09
FUESSVFL	22,500	5.1%	97,300	2.15	FUESSVFL	1.26	0.67	0.59
FUEVFN30	28,800	3.2%	1,504,400	42.70	FUEVFN30	6.08	34.69	(28.61)
FUEVN100	20,240	2.1%	35,500	0.71	FUEVN100	0.66	0.65	0.01
FUEIP100	11,080	0.5%	12,600	0.14	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			7,422,100	194.83	Tổng cộng	60.91	166.82	(105.91)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,640	10.8%	50,430	58	35,350	1,017	(623)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	3,980	0.0%	15,400	219	35,350	1,628	(2,352)	35,000	2.0	01/07/2022
CFPT2102	2,350	2.2%	2,800	47	97,900	1,859	(491)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	1,750	8.0%	15,650	44	97,900	209	(1,541)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	1,860	3.9%	24,240	12	97,900	1,899	39	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,050	4.5%	55,820	43	97,900	2,657	(393)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,600	5.3%	11,110	47	97,900	1,107	(493)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	850	6.3%	52,180	63	97,900	176	(674)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	3,370	8.4%	1,000	224	97,900	695	(2,675)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,710	7.6%	28,480	135	97,900	707	(1,003)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	1,670	0.0%	12,960	97	97,900	181	(1,489)	105,000	5.0	01/03/2022
CHDB2102	290	3.6%	64,720	8	33,500	154	(136)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	1,370	24.6%	55,610	154	33,500	655	(715)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	2,190	-23.2%	30,200	47	48,650	3	(2,187)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	1,180	-4.1%	29,750	12	48,650	936	(244)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	1,170	-10.0%	131,960	43	48,650	251	(919)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	760	-9.5%	10,350	33	48,650	92	(668)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	1,870	-3.1%	16,510	103	48,650	248	(1,622)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	830	-8.8%	72,960	154	48,650	71	(759)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	860	-9.5%	83,940	63	48,650	3	(857)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	2,010	-5.2%	11,650	224	48,650	252	(1,758)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	1,290	0.0%	280,180	219	48,650	228	(1,062)	60,000	5.0	01/07/2022
CKDH2103	190	-5.0%	95,160	8	46,900	0	(190)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,520	13.5%	16,570	56	46,900	1,566	(954)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,280	6.1%	3,550	33	46,900	2,344	64	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	3,730	6.6%	190	78	46,900	563	(3,167)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,180	11.3%	13,970	154	46,900	562	(618)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	960	43.3%	37,120	44	30,900	1	(959)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,240	39.3%	92,140	56	30,900	151	(1,089)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,170	-2.5%	3,370	78	30,900	25	(1,145)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	630	21.2%	41,910	63	30,900	15	(615)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	2,590	29.5%	203,230	135	30,900	1,122	(1,468)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	2,100	0.0%	71,650	97	30,900	885	(1,215)	30,000	2.0	01/03/2022
CMSN2104	5,400	4.5%	12,360	161	157,000	4,050	(1,350)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	5,800	-0.5%	68,700	43	157,000	5,866	66	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	230	9.5%	30,720	8	157,000	0	(230)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	4,850	78.3%	7,340	110	157,000	2,336	(2,514)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,350	5.5%	10,450	154	157,000	467	(883)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,850	9.5%	12,760	78	157,000	810	(1,040)	150,000	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,800	-0.7%	6,510	135	157,000	1,878	(922)	142,000	10.0	08/04/2022
CMWG2104	8,500	0.0%	17,220	118	144,000	8,324	(176)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2106	3,960	-5.7%	4,100	44	144,000	3,745	(215)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	10,470	2.2%	46,510	43	144,000	10,501	31	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	4,390	5.0%	11,870	110	144,000	3,863	(527)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	9,300	2.1%	5,430	78	144,000	9,570	270	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,600	1.3%	4,210	63	144,000	1,136	(464)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	2,570	0.8%	8,530	135	144,000	1,672	(898)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	3,450	0.0%	12,280	97	144,000	1,547	(1,903)	140,000	5.0	01/03/2022
CNVL2103	2,230	-2.6%	34,090	56	106,400	599	(1,631)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	1,000	0.0%	4,840	154	106,400	244	(756)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,050	-0.9%	11,350	154	90,400	418	(632)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	1,000	-6.5%	13,490	44	105,700	66	(934)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,650	-0.8%	23,160	43	105,700	2,189	(461)	95,000	5.0	06/01/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPNJ2106	2,920	7.8%	4,730	110	105,700	1,870	(1,050)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,360	4.6%	1,850	78	105,700	270	(1,090)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	1,300	0.0%	4,770	78	105,700	673	(627)	97,000	14.0	10/02/2022
CSTB2105	2,560	39.9%	39,860	47	30,450	958	(1,602)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	140	0.0%	96,750	8	30,450	(0)	(140)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,140	42.5%	137,420	56	30,450	141	(999)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	720	38.5%	31,830	16	30,450	619	(101)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	2,500	32.3%	211,760	103	30,450	1,189	(1,311)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	840	31.3%	229,800	154	30,450	318	(522)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,480	27.6%	28,680	78	30,450	470	(1,010)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,700	9.5%	124,760	161	55,500	2,256	(1,444)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,170	11.4%	64,210	56	55,500	324	(846)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,660	11.4%	23,750	33	55,500	1,156	(504)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,500	15.4%	8,680	110	55,500	1,607	(2,893)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,750	10.0%	71,430	103	55,500	1,556	(1,194)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	1,270	9.5%	59,490	78	55,500	392	(878)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	2,410	13.7%	11,080	133	55,500	704	(1,706)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	2,090	0.0%	106,710	219	55,500	1,107	(983)	55,000	5.0	01/07/2022
CVHM2107	1,750	7.4%	52,120	43	83,700	391	(1,359)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	700	14.8%	18,140	33	83,700	56	(644)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	880	8.6%	2,380	78	83,700	5	(875)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,470	5.8%	45,700	103	83,700	351	(1,119)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	760	1.3%	13,580	154	83,700	139	(621)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,090	0.0%	47,990	78	83,700	233	(857)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	2,470	0.0%	19,000	219	83,700	878	(1,592)	90,000	5.0	01/07/2022
CVIC2104	390	-7.1%	21,320	44	94,100	0	(390)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	620	-4.6%	43,360	43	94,100	0	(620)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	780	-1.3%	8,710	154	94,100	172	(608)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,700	4.9%	49,500	135	94,100	537	(1,163)	93,000	10.0	08/04/2022
CVJC2101	3,180	1.3%	14,540	43	132,200	2,502	(678)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	120	-7.7%	10,650	8	132,200	0	(120)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	1,150	0.9%	63,490	154	132,200	366	(784)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	520	0.0%	3,490	50	87,500	0	(520)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	500	8.7%	10,520	44	87,500	0	(500)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	950	2.2%	25,130	12	87,500	910	(40)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	770	-7.2%	24,800	43	87,500	2	(768)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	700	2.9%	12,390	47	87,500	27	(673)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	800	11.1%	3,250	154	87,500	30	(770)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,260	0.0%	4,390	135	87,500	166	(1,094)	93,000	8.0	08/04/2022
CVPB2105	110	0.0%	23,860	8	37,300	(0)	(110)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	1,690	11.2%	31,230	56	37,300	595	(1,095)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	4,330	8.5%	12,850	110	37,300	883	(3,447)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,420	15.8%	44,910	103	37,300	907	(1,513)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	910	15.2%	19,030	63	37,300	21	(889)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	2,510	8.2%	16,280	133	37,300	403	(2,107)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,190	12.3%	12,670	161	31,100	547	(643)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,030	8.6%	117,040	43	31,100	1,588	(442)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	140	75.0%	123,520	8	31,100	(0)	(140)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	910	5.8%	5,360	33	31,100	689	(221)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,280	2.4%	15,860	103	31,100	674	(606)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	780	4.0%	27,090	154	31,100	331	(449)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	810	20.9%	9,180	63	31,100	116	(694)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,600	0.0%	34,970	97	31,100	448	(1,152)	32,000	2.0	01/03/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
MWG (New)	HOSE	144,000	165,800	21/11/2021	7,475	10,483	38,936	23%	13%	7.5	2.4
MPC (New)	UPCOM	46,204	54,300	19/11/2021	997	4,983	30,783	16%	10%	10.9	1.8
LHG (New)	HOSE	49,000	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	23%	13%	7.5	2.4
PNJ (New)	HOSE	105,700	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	24%	16%	18.3	4.5
VNM (New)	HOSE	87,500	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	30%	21%	21.0	6.3
STK	HOSE	62,500	61,500	12/11/2021	302	3,581	17,988	20%	12%	17.2	3.2
FPT	HOSE	97,900	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	25%	11%	35.8	7.2
MSB	HOSE	28,200	29,000	10/11/2021	4,850	3,175	19,505	18%	2%	9.1	1.5
NLG	HOSE	55,000	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	11%	5%	14.4	2.2
TCM	HOSE	81,200	78,000	05/11/2021	284	4,581	30,580	15%	8%	17.6	2.6
DGW	HOSE	137,300	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	32%	14%	18.2	5.8
HII	HOSE	20,900	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	28%	8%	6.4	2.2
LTG	UPCOM	38,093	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB	HOSE	29,950	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE	HOSE	31,100	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL	HOSE	38,250	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD	HOSE	72,700	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	37,200	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	24,500	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	29,950	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	51,300	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	90,900	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	83,700	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	56,576	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	30,500	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	101,000	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
KDH	HOSE	46,900	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MSN	HOSE	157,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	53,400	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	48,650	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	37,100	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	44,800	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
SZC	HOSE	54,200	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	60,000	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	64,600	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	58,900	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
PVI	HNX	48,500	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	44,950	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	26,650	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	94,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	49,100	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	17,000	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	71,100	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	48,500	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	67,600	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	74,000	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	168,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	106,400	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	45,214	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	104,800	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
ACB	HOSE	35,350	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	55,500	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	19,950	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	59,100	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
VGS	HNX	48,400	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	42,800	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	84,855	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	57,000	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	24,600	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	103,000	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	96,500	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	69,600	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	21,939	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	20,200	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
CTR	UPCOM	82,276	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	13,600	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912